



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

αυτός
aftós

εσύ
esý

εγώ
egó

εμείς
emeís

αυτό
aftó

αυτή
aftí

τί
tí

αυτοί
aftoí

εσείς
eseís

γιατί
giatí

πού
poú

ποιος
poíos

πότε
póte

ποιο
poío

πώς
pós

πραγματικά
pragmatiká

αν
an

τότε
tóte

δεν
den

επειδή
epeidí

αλλά
allá

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

όλα
óla

ότι
óti

αυτό
aftó

εδώ
edó

και
kai

ή
í

δεξιά
dexiá

αριστερά
aristerá

εκεί
ekeí

το
πρωί
proí

το
απόγευμα
apógevma

τώρα
tóra

νωρίς το βράδυ
norís to vrády

το
πρωί
proí

η
ύχτα
nýchta

η
ώρα
óra

τα
μεσάνυχτα
mesánychta

το
μεσημέρι
mesiméri

η
ημέρα
iméra

το
δευτερόλεπτο
defterólepto

το
λεπτό
leptó

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

το
έτος
étos

ο
μήνας
mínas

η
εβδομάδα
evdomáda

αύριο
ávrio

σήμερα
símera

εχθές
echthés

η
Τετάρτη
Tetárti

η
Τρίτη
Tríti

η
Δευτέρα
Deftéra

το
Σάββατο
Sávvato

η
Παρασκευή
Paraskeví

η
Πέμπτη
Péempti

ο
άνδρας
ándras

η
γυναίκα
gynaíka

η
Κυριακή
Kyriakí

η
φίλη
fíli

ο
φίλος
fílos

η
αγάπη
agápi

το
σεξ
sex

το
φιλί
filí

ο
φίλος
fílos

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

το
αγόρι
agóri

το
κορίτσι
korítsi

το
παιδί
paidí

η
μητέρα
mitéra

ο
μπαμπάς
bampás

η
μαμά
mamá

ο
γιός
giós

οι
γονείς
goneís

ο
πατέρας
patéras

ο
μικρός αδερφός
mikrós aderfós

η
μικρή αδερφή
mikrí aderfí

η
κόρη
kóri

ο
σύζυγος
sýzygos

ο
μεγάλος αδερφός
megálos aderfós

η
μεγάλη αδερφή
megáli aderfí

πάντα
pánta

κάθε
káthe

η
σύζυγος
sýzygos

ήδη
ídi

πάλι
páli

βασικά
vasiká

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

περισσότερο
perissótero

πλέον
pléon

λιγότερο
ligótero

έξω
éxo

πολύ
polý

κανέννας
kanénas

κοντά
kontá

μακριά
makriá

μέσα
mésa

δίπλα
dípla

από πάνω
apó páno

από κάτω
apó káto

όλοι
óloi

πίσω
píso

μπροστά
brostá

η
άνοιξη
ánoixi

άλλα
álla

μαζί
mazí

ο
χειμώνας
cheimónas

το
φθινόπωρο
fthinóporo

το
καλοκαίρι
kalokaíri

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

ο
Μάρτιος
Mártios

ο
Φεβρουάριος
Fevrouários

ο
Ιανουάριος
Ianouários

ο
Ιούνιος
Ioúnios

ο
Μάιος
Máios

ο
Απρίλιος
Aprílios

ο
Σεπτέμβριος
Septémvrios

ο
Αύγουστος
Ávgoustos

ο
Ιούλιος
Ioúlios

ο
Δεκέμβριος
Dekémvrios

ο
Νοέμβριος
Noémvrios

ο
Οκτώβριος
Októnvrios

νότια
nótia

ανατολικά
anatoliká

βόρεια
vóreia

αμέσως
amésos

συχνά
sychná

δυτικά
dytiká

αν και
an kai

ξαφνικά
xafniká

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

δύο
dýo

ένα
éna

μηδέν
midén

πέντε
pénte

τέσσερα
téssera

τρία
tría

οκτώ
októ

επτά
eptá

έξι
éxi

έντεκα
énteka

δέκα
déka

εννέα
ennéa

δεκατέσσερα
dekatéssera

δεκατρία
dekatría

δώδεκα
dódeka

δεκαεπτά
dekaeptá

δεκαέξι
dekaéxi

δεκαπέντε
dekapénte

είκοσι
eíkosi

δεκαεννέα
dekaennéa

δεκαοκτώ
dekaoktó

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

είκοσι έξι
eíkosi éxi

είκοσι δύο
eíkosi díyo

είκοσι ένα
eíkosi éna

τριάντα τρία
triánta tría

τριάντα ένα
triánta éna

τριάντα
triánta

σαράντα ένα
saránta éna

σαράντα
saránta

τριάντα επτά
triánta eptá

πενήντα
penínta

σαράντα οκτώ
saránta októ

σαράντα τέσσερα
saránta téssera

πενήντα εννέα
penínta ennéa

πενήντα πέντε
penínta pénte

πενήντα ένα
penínta éna

εξήντα δύο
exínta díyo

εξήντα ένα
exínta éna

εξήντα
exínta

εβδομήντα ένα
evdomínta éna

εβδομήντα
evdomínta

εξήντα έξι
exínta éxi

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

ογδόντα
ogdónta

εβδομήντα επτά
evdomínta eptá

εβδομήντα τρία
evdomínta tría

ογδόντα οκτώ
ogdónta októ

ογδόντα τέσσερα
ogdónta téssera

ογδόντα ένα
ogdónta éna

ενενήντα πέντε
enenínta pénte

ενενήντα ένα
enenínta éna

ενενήντα
enenínta

εκατόν ένα
ekatón éna

εκατό
ekató

ενενήντα εννιά
enenínta enniá

εκατόν πενήντα ένα
ekatón penínta éna

εκατόν δέκα
ekatón déka

εκατόν πέντε
ekatón pénte

διακόσια έξι
diakósia éxi

διακόσια δύο
diakósia dýo

διακόσια
diakósia

τριακόσια
triakósia

διακόσια εξήντα δύο
diakósia exínta dýo

διακόσια είκοσι
diakósia eíkosi

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

τριακόσια τριάντα
triakósia tríanta

τριακόσια επτά
triakósia eptá

τριακόσια τρία
triakósia tría

τετρακόσια τέσσερα
tetrakósia téssera

τετρακόσια
tetrakósia

τριακόσια εβδομήντα τρία
triakósia evdomínta tría

τετρακόσια ογδόντα
τέσσερα
tetrakósia ogdónta téssera

τετρακόσια σαράντα
tetrakósia saránta

τετρακόσια οκτώ
tetrakósia októ

πεντακόσια εννέα
pentakósia ennéa

πεντακόσια πέντε
pentakósia pénte

πεντακόσια
pentakósia

εξακόσια
exakósia

πεντακόσια ενενήντα πέντε
pentakósia enenínta pénte

πεντακόσια πενήντα
pentakósia penínta

εξακόσια δεκαέξι
exakósia dekaéxi

εξακόσια έξι
exakósia éxi

εξακόσια ένα
exakósia éna

επτακόσια δύο
eptakósia dyó

επτακόσια
eptakósia

εξακόσια εξήντα
exakósia exínta

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

επτακόσια εβδομήντα
eptakósia evdomínta

επτακόσια είκοσι επτά
eptakósia eíkosi eptá

επτακόσια επτά
eptakósia eptá

οκτακόσια οκτώ
oktakósia októ

οκτακόσια τρία
oktakósia tría

οκτακόσια
oktakósia

εννιακόσια
enniakósia

οκτακόσια ογδόντα
oktakósia ogdónta

οκτακόσια τριάντα οκτώ
oktakósia triánta októ

εννιακόσια σαράντα εννέα
enniakósia saránta ennéa

εννιακόσια εννέα
enniakósia ennéa

εννιακόσια τέσσερα
enniakósia téssera

χίλια ένα
chília éna

χίλια
chília

εννιακόσια ενενήντα
enniakósia enenínta

δύο χιλιάδες
dýo chiliádes

χίλια διακόσια τριάντα
τέσσερα
chília diakósia triánta téssera

χίλια δώδεκα
chília dódeka

δύο χιλιάδες τριακόσια
σαράντα πέντε
dýo chiliádes triakósia saránta pénte

δύο χιλιάδες είκοσι τρία
dýo chiliádes eíkosi tría

δύο χιλιάδες δύο
dýo chiliádes dýo

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

τέσσερις χιλιάδες
tésseris chiliádes

τρεις χιλιάδες τρία
treis chiliádes tría

τρεις χιλιάδες
treis chiliádes

πέντε χιλιάδες εξακόσια
εβδομήντα οκτώ
pénte chiliádes exakósia evdomínta
októ

πέντε χιλιάδες
pénte chiliádes

τέσσερις χιλιάδες σαράντα
πέντε
tésseris chiliádes saránta pénte

επτά χιλιάδες οκτακόσια
ενενήντα
eptá chiliádes oktakósia enenínta

επτά χιλιάδες
eptá chiliádes

έξι χιλιάδες
éxi chiliádes

εννέα χιλιάδες
ennéa chiliádes

οκτώ χιλιάδες εννιακόσια
ένα
októ chiliádes enniakósia éna

οκτώ χιλιάδες
októ chiliádes

δέκα χιλιάδες ένα
déka chiliádes éna

δέκα χιλιάδες
déka chiliádes

εννέα χιλιάδες ενενήντα
ennéa chiliádes enenínta

σαράντα τέσσερις χιλιάδες
saránta tésseris chiliádes

τριάντα χιλιάδες τριακόσια
triánta chiliádes triakósia

είκοσι χιλιάδες είκοσι
eíkosi chiliádes eíkosi

ένα εκατομμύριο
éna ekatommyríio

πεντακόσιες χιλιάδες
pentakósies chiliádes

εκατό χιλιάδες
ekató chiliádes

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

εβδομήντα εκατομμύρια
evdomínta ekatommyría

δέκα εκατομμύρια
déka ekatommyría

έξι εκατομμύρια
éxi ekatommyría

ένα δισεκατομμύριο
éna disekatommýrio

οκτακόσια εκατομμύρια
oktakósia ekatommyría

εκατό εκατομμύρια
ekató ekatommyría

είκοσι δισεκατομμύρια
eíkosi disekatommýria

δέκα δισεκατομμύρια
déka disekatommýria

εννέα δισεκατομμύρια
ennéa disekatommýria

ένα τρισεκατομμύριο
éna trisekatommýrio

τριακόσια δισεκατομμύρια
triakósia disekatommýria

εκατό δισεκατομμύρια
ekató disekatommýria

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

έρχομαι

érchomai / ήρθα, έρχομαι, ήρθα,
ερχόμενος

σκέφτομαι

skéftomai / σκέφτηκα, σκέφτομαι,
σκέφτηκα, σκεφτόμενος

ξέρω

xéro / ήξερα, -, -, -

βρίσκω

vrísko / βρήκα, βρίσκομαι, βρέθηκα, -

παίρνω

raíрно / πήρα, παίρνομαι, πάρθηκα,
παρμένος

βάζω

vázo / έβαλα, -, βάλθηκα, βαλμένος

μιλάω

miláo / μίλησα, μιλιέμαι, μιλήθηκα,
μιλημένος

δουλεύω

douléno / δούλεψα, δουλεύομαι,
δουλεύτηκα, δουλεμένος

ακούω

akóúo / άκουσα, ακούγομαι,
ακούστηκα, ακουσμένος

βοηθώ

voithó / βοήθησα, βοηθιέμαι,
βοηθήθηκα, βοηθημένος

μου αρέσει

μου arései / μου άρεσε, -, -, -

δίνω

díno / έδωσα, δίνομαι, δόθηκα,
δοσμένος

περιμένω

periméno / περίμενα, -, -, -

καλώ

kaló / κάλεσα, καλούμαι, καλέστηκα,
καλεσμένος

αγαπώ

agaró / αγάπησα, αγαπιέμαι,
αγαπήθηκα, αγαπημένος

κλείνω

kleíno / έκλεισα, κλείνομαι,
κλείστηκα, κλεισμένος

κάθομαι

káthomai / κάθισα, κάθομαι, κάθισα,
καθισμένος

στέκομαι

stékomai / στάθηκα, στέκομαι,
στάθηκα, -

κερδίζω

kerdízo / κέρδισα, κερδίζομαι,
κερδήθηκα, κερδισμένος

χάνω

cháno / έχασα, χάνομαι, χάθηκα,
χαμένος

ανοίγω

anoígo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

ανάβω

anáno / άναψα, ανάβομαι, ανάφτηκα,
αναμμένος

ζω

zo / έζησα, -, -, -

πεθαίνω

pethaíno / πέθανα, -, -, πεθαμένος

τραυματίζω

travmatízo / τραυμάτισα,
τραυματίζομαι, τραυματίστηκα,
τραυματισμένος

σκοτώνω

skotóno / σκότωσα, σκοτώνομαι,
σκοτώθηκα, σκοτωμένος

σβήνω

svíno / έσβησα, σβήνομαι, σβήστηκα,
σβησμένος

πίνω

ríno / ήπια, πίνομαι, πιώθηκα,
πιωμένος

παρακολουθώ

parakolouthó / παρακολούθησα,
παρακολουθούμαι,
παρακολουθήθηκα,
παρακολουθημένος

αγγίζω

angízo / άγγιξα, αγγίζομαι,
αγγίχτηκα, αγγιγμένος

συναντάω

synantáo / συνάντησα, συναντιέμαι,
συναντήθηκα, -

περπατώ

perpató / περπάτησα, περπατιέμαι,
περπατήθηκα, περπατημένος

τρώω

tróo / έφαγα, τρώγομαι, φάγώθηκα,
φαγωμένος

ακολουθώ

akolouthó / ακολούθησα,
ακολουθούμαι, ακολουθήθηκα,
ακολουθημένος

φιλώ

filó / φίλησα, φιλιέμαι, φιλήθηκα,
φιλημένος

στοιχηματίζω

stoichimatízo / στοιχημάτισα, -, -, -

ρωτώ

rotó / ρώτησα, ρωτιέμαι, ρωτήθηκα,
ρωτημένος

απαντώ

apantó / απάντησα, απαντιέμαι,
απαντήθηκα, απαντημένος

παντρεύομαι

pantrénomai / πάντρεψα,
παντρεύομαι, παντρεύτηκα,
παντρεμένος

πιέζω

piézo / πίεσα, πιέζομαι, πιέστηκα,
πιεσμένος

σπρώχνω

spróchno / έσπρωξα, σπρώχνομαι,
σπρώχτηκα, σπρωγμένος

τραβάω

traváo / τράβηξα, τραβιέμαι,
τραβήχτηκα, τραβηγμένος

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

παλεύω

paléno / πάλεψα, -, -, -

πιάνω

riáno / έπιασα, πιάνομαι, πιάστηκα, πιασμένος

χτυπάω

chtyráo / χτύπησα, χτυπιέμαι, χτυπήθηκα, χτυπημένος

διαβάζω

diavázo / διάβασα, διαβάζομαι, διαβάστηκα, διαβασμένος

τρέχω

trécho / έτρεξα, -, -, -

ρίχνω

ríchno / έριξα, ρίχνομαι, ρίχτηκα, ριγμένος

μετράω

metráo / μέτρησα, μετριέμαι, μετρήθηκα, μετρημένος

διορθώνω

diorthóno / διόρθωσα, διορθώνομαι, διορθώθηκα, διορθωμένος

γράφω

gráfo / έγραψα, γράφομαι, γράφτηκα, γραμμένος

αγοράζω

agorázo / αγόρασα, αγοράζομαι, αγοράστηκα, αγορασμένος

πουλάω

rouláo / πούλησα, πουλιέμαι, πουλήθηκα, πουλημένος

κόβω

kóno / έκοψα, κόβομαι, κόπηκα, κομμένος

ονειρεύομαι

oneirénomai / -, ονειρεύομαι, ονειρεύτηκα, ονειρεμένος

μελετάω

meletáo / μελέτησα, μελετιέμαι, μελετήθηκα, μελετημένος

πληρώνω

pliróno / πλήρωσα, πληρώνομαι, πληρώθηκα, πληρωμένος

γιορτάζω

giortázo / γιόρτασα, γιορτάζομαι, γιορτάστηκα, γιορτασμένος

παίζω

paízo / έπαιξα, παίζομαι, παίχτηκα, παιγμένος

κοιμάμαι

koimámai / -, κοιμάμαι, κοιμήθηκα, κοιμισμένος

πυροβολώ

pyronolío / πυροβόλησα, πυροβολούμαι, πυροβολήθηκα, πυροβολημένος

καθαρίζω

katharízo / καθάρισα, καθαρίζομαι, καθαρίστηκα, καθαρισμένος

απολαμβάνω

apolamváo / απόλαυσα, -, -, -

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

κλέβω

κλένο / έκλεψα, κλέβομαι, κλέφτηκα,
κλεμμένος

επιτίθεμαι

epitíthēmai / επιτέθηκα, επιτίθεμαι,
επιτέθηκα, επιτιθέμενος

αμύνομαι

amýnomai / αμύνθηκα, αμύνομαι,
αμύνθηκα, αμυνόμενος

πετάω

petáo / πέταξα, πετιέμαι, πετάχτηκα,
πεταμένος

σώζω

sózo / έσωσα, σώζομαι, σώθηκα,
σωσμένος

καίω

kaío / έκαψα, καίγομαι, κάηκα,
καμένος

δαγκώνω

dankóno / δάγκωσα, δαγκώνομαι,
δαγκώθηκα, δαγκωμένος

κλωτσάω

klotsáo / κλώτσησα, κλωτσίεμαι,
κλωτσήθηκα, κλωτσημένος

φτύνω

ftýno / έφτυσα, φτύνομαι, φτύστηκα,
φτυσμένος

κλαίω

klaío / έκλαψα, κλαίγομαι, κλαύτηκα,
κλαμένος

μυρίζω

myrízo / μύρισα, μυρίζομαι,
μυρίστηκα, μυρισμένος

αναπνέω

anapnéo / ανάπνευσα, -, -, -

γελάω

geláo / γέλασα, γελιέμαι, γελάστηκα,
γελασμένος

χαμογελάω

chamogeláo / χαμογέλασα, -, -,
χαμογελαστός

τραγουδάω

tragoudáo / τραγούδησα,
τραγουδιέμαι, τραγουδήθηκα,
τραγουδισμένος

διαφωνώ

diafonó / διαφώνησα, -, -, -

συρρικνώνομαι

syrriknónomai / συρρίκνωσα,
συρρικνώνομαι, συρρικνώθηκα,
συρρικνωμένος

μεγαλώνω

megalóno / μεγάλωσα, -, -,
μεγαλωμένος

κρύβω

krývo / έκρυψα, κρύβομαι, κρύφτηκα,
κρυμμένος

ταΐζω

taízo / τάισα, ταίζομαι, ταίστηκα,
ταϊσμένος

μοιράζομαι

moirázomai / μοίρασα, μοιράζομαι,
μοιράστηκα, μοιρασμένος

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

πηδάω

pidáo / πήδηξα, πηδιέμαι,
πηδήχτηκα, πηδηγμένος

κολυμπάω

kolympáo / κολύμπησα, -, -, -

προειδοποιώ

proeidoporío / προειδοποίησα,
προειδοποιούμαι, προειδοποιήθηκα,
προειδοποιημένος

παραδίδω

paradído / παρέδωσα, παραδίδομαι,
παραδόθηκα, παραδομένος

σκάβω

skáno / έσκαψα, σκάβομαι,
σκάφτηκα, σκαμμένος

σηκώνω

sikóno / σήκωσα, σηκώνομαι,
σηκώθηκα, σηκωμένος

ταξιδεύω

taxidéno / ταξίδεψα, -, -, ταξιδεμένος

εξασκώ

exaskó / εξάσκησα, εξασκούμαι,
εξασκήθηκα, εξασκημένος

ψάχνω

psáchno / έψαξα, ψάχνομαι,
ψάχτηκα, ψαγμένος

κλειδώνω

kleidóno / κλείδωσα, κλειδώνομαι,
κλειδώθηκα, κλειδωμένος

ανοίγω

anoígo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

ζωγραφίζω

zografízo / ζωγράφισα,
ζωγραφίζομαι, ζωγραφίστηκα,
ζωγραφισμένος

μαγειρεύω

mageiréno / μαγείρεψα,
μαγειρεύομαι, μαγειρεύτηκα,
μαγειρεμένος

προσεύχομαι

proséfchomai / -, προσεύχομαι,
προσευχήθηκα, -

πλένω

pléno / έπλυνα, πλένομαι, πλύθηκα,
πλυμένος

παραθέτω

parathéto / παρέθεσα, παρατίθεμαι,
παρατέθηκα, παρατεθειμένος

φωνάζω

fonázo / φώναξα, -, -, -

κάνω εμετό

káno emetó / έκανα εμετό, -, -, -

κερδίζω

kerdízo / κέρδισα, κερδίζομαι,
κερδήθηκα, κερδισμένος

υπολογίζω

ypologízo / υπολόγισα, υπολογίζομαι,
υπολογίστηκα, υπολογισμένος

εκτυπώνω

ektyróno / εκτύπωσα, εκτυπώνομαι,
εκτυπώθηκα, εκτυπωμένος

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

λίγα

líga / λίγη, λίγο, λίγοι, λίγες, λίγα

παλιός

palíós / παλιά, παλιό, παλιοί, παλιές, παλιά

νέος

néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

σωστός

sostós / σωστή, σωστό, σωστοί, σωστές, σωστά

λανθασμένος

lanthasménos / λανθασμένη, λανθασμένο, λανθασμένοι, λανθασμένες, λανθασμένα

πολλά

pollá / πολλή, πολύ, πολλοί, πολλές, πολλά

χαρούμενος

charoúmenos / χαρούμενη, χαρούμενο, χαρούμενοι, χαρούμενες, χαρούμενα

καλός

kalós / καλή, καλό, καλοί, καλές, καλά

κακός

kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές, κακά

μικρός

mikrós / μικρή, μικρό, μικροί, μικρές, μικρά

μακρύς

makrýs / μακριά, μακρύ, μακριοί, μακριές, μακριά

κοντός

kontós / κοντή, κοντό, κοντοί, κοντές, κοντά

νέος

néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

όμορφος

ómorfos / όμορφη, όμορφο, όμορφοι, όμορφες, όμορφα

μεγάλος

megálos / μεγάλη, μεγάλο, μεγάλοι, μεγάλες, μεγάλα

μαύρο

mávro

λευκό

lefkó

γέρος

géros / γριά, γέρικο, γέροι, γριές, γέρικα

πράσινο

prásino

μπλε

ble

κόκκινο

kókkino

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

γρήγορος

grígoros / γρήγορη, γρήγορο,
γρήγοροι, γρήγορες, γρήγορα

αργός

argós / αργή, αργό, αργοί, αργές,
αργά

κίτρινο

kítrino

δίκαιος

díkaïos / δίκαια, δίκαιο, δίκαιοι,
δίκαιες, δίκαια

άδικος

ádikos / άδικη, άδικο, άδικοι, άδικες,
άδικα

αστείος

asteíος / αστεία, αστείο, αστείοι,
αστείες, αστεία

πλούσιος

plouísios / πλούσια, πλούσιο,
πλούσιοι, πλούσιες, πλούσια

εύκολος

éfkolos / εύκολη, εύκολο, εύκολοι,
εύκολες, εύκολα

δύσκολος

dýskolos / δύσκολη, δύσκολο,
δύσκολοι, δύσκολες, δύσκολα

αδύναμος

adýnamos / αδύναμη, αδύναμο,
αδύναμοι, αδύναμες, αδύναμα

δυνατός

dynatós / δυνατή, δυνατό, δυνατοί,
δυνατές, δυνατά

φτωχός

ftochós / φτωχιά, φτωχό, φτωχοί,
φτωχές, φτωχά

υπερήφανος

yperífanos / υπερήφανη, υπερήφανο,
υπερήφανοι, υπερήφανες, υπερήφανα

κουρασμένος

kourasménos / κουρασμένη,
κουρασμένο, κουρασμένοι,
κουρασμένες, κουρασμένα

ασφαλής

asfalís / ασφαλής, ασφαλές,
ασφαλείς, ασφαλείς, ασφαλή

υγιής

ygiís / υγιής, υγιές, υγιείς, υγιείς,
υγιή

άρρωστος

árrostos / άρρωστη, άρρωστο,
άρρωστοι, άρρωστες, άρρωστα

χορτάτος

chortátos / χορτάτη, χορτάτο,
χορτάτοι, χορτάτες, χορτάτα

ψηλός

psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

χαμηλός

chamilós / χαμηλή, χαμηλό, χαμηλοί,
χαμηλές, χαμηλά

θυμωμένος

thymoménos / θυμωμένη, θυμωμένο,
θυμωμένοι, θυμωμένες, θυμωμένα

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

μαλακός

malakós / μαλακή, μαλακό, μαλακοί,
μαλακές, μαλακά

ξινός

xinós / ξινή, ξινό, ξινοί, ξινές, ξινά

γλυκός

glykós / γλυκιά, γλυκό, γλυκοί,
γλυκές, γλυκά

χαζός

chazós / χαζή, χαζό, χαζοί, χαζές,
χαζά

χαριτωμένος

charitoménos / χαριτωμένη,
χαριτωμένο, χαριτωμένοι,
χαριτωμένες, χαριτωμένα

σκληρός

sklirós / σκληρή, σκληρό, σκληροί,
σκληρές, σκληρά

ψηλός

psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

απασχολημένος

apascholiménos / απασχολημένη,
απασχολημένο, απασχολημένοι,
απασχολημένες, απασχολημένα

τρελός

trelós / τρελή, τρελό, τρελοί,
τρελές, τρελά

έκπληκτος

ékpliktos / έκπληκτη, έκπληκτο,
έκπληκτοι, έκπληκτες, έκπληκτα

ανήσυχος

anísychos / ανήσυχη, ανήσυχο,
ανήσυχoi, ανήσυχες, ανήσυχα

κοντός

kontós / κοντή, κοντό, κοντοί,
κοντές, κοντά

έξυπνος

éxypnos / έξυπνη, έξυπνο, έξυπνοι,
έξυπνες, έξυπνα

κακός

kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές,
κακά

φρόνιμος

frónimos / φρόνιμη, φρόνιμο,
φρόνιμοι, φρόνιμες, φρόνιμα

πορτοκάλι

portokáli

ζεστός

zestós / ζεστή, ζεστό, ζεστοί,
ζεστές, ζεστά

κρύος

krýos / κρύα, κρύο, κρύοι, κρύες,
κρύα

ροζ

roz

καφέ

kafé

γκρί

nkρί

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

ελαφρύς

elafrys / ελαφριά, ελαφρύ, ελαφριοί,
ελαφριές, ελαφριά

βαρύς

varys / βαριά, βαρύ, βαριοί, βαριές,
βαριά

βαρετός

varetos / βαρετή, βαρετό, βαρετοί,
βαρετές, βαρετά

διψασμένος

dipsasmenos / διψασμένη,
διψασμένο, διψασμένοι, διψασμένες,
διψασμένα

πεινασμένος

peinasmenos / πεινασμένη,
πεινασμένο, πεινασμένοι,
πεινασμένες, πεινασμένα

μοναχικός

monachikos / μοναχική, μοναχικό,
μοναχικοί, μοναχικές, μοναχικά

επίπεδος

eripedos / επίπεδη, επίπεδο,
επίπεδοι, επίπεδες, επίπεδα

απότομος

arotomos / απότομη, απότομο,
απότομοι, απότομες, απότομα

λυπημένος

lyrimenos / λυπημένη, λυπημένο,
λυπημένοι, λυπημένες, λυπημένα

βαθύς

vathys / βαθιά, βαθύ, βαθείς, βαθιές,
βαθιά

ευρύς

envrys / ευρεία, ευρύ, ευρείς, ευρείες,
ευρέα

στενός

stenos / στενή, στενό, στενοί,
στενές, στενά

βρώμικος

vrónikos / βρώμικη, βρώμικο,
βρώμικοι, βρώμικες, βρώμικα

τεράστιος

terastios / τεράστια, τεράστιο,
τεράστιοι, τεράστιες, τεράστια

ρηχός

richos / ρηχή, ρηχό, ρηχοί, ρηχές,
ρηχά

άδειος

adeios / άδεια, άδειο, άδειοι, άδειες,
άδεια

γεμάτος

gematos / γεμάτη, γεμάτο, γεμάτοι,
γεμάτες, γεμάτα

καθαρός

katharos / καθαρή, καθαρό, καθαροί,
καθαρές, καθαρά

σέξι

sexi / σέξι, σέξι, σέξι, σέξι, σέξι

φθινός

ftthinós / φθινή, φθινό, φθινοί,
φθινές, φθινά

ακριβός

akrinós / ακριβή, ακριβό, ακριβοί,
ακριβές, ακριβά

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

γενναιόδωρος

gennaiódoros / γενναιόδωρη,
γενναιόδωρο, γενναιόδωροι,
γενναιόδωρες, γενναιόδωρα

γενναίος

gennaiós / γενναία, γενναίο,
γενναίοι, γενναίες, γενναία

τεμπέλης

tempélis / τεμπέλα, τεμπέλικο,
τεμπέληδες, τεμπέλες, τεμπέλικα

θορυβώδης

thorygnódis / θορυβώδης, θορυβώδες,
θορυβώδεις, θορυβώδεις, θορυβώδη

στεγνός

stegnós / στεγνή, στεγνό, στεγνοί,
στεγνές, στεγνά

βρεγμένος

vregménos / βρεγμένη, βρεγμένο,
βρεγμένοι, βρεγμένες, βρεγμένα

βροχερός

vrocherós / βροχερή, βροχερό,
βροχεροί, βροχερές, βροχερά

ηλιόλουστος

iliólouustos / ηλιόλουστη, ηλιόλουστο,
ηλιόλουστοι, ηλιόλουστες,
ηλιόλουστα

ήσυχος

ísychos / ήσυχη, ήσυχο, ήσυχοι,
ήσυχες, ήσυχα

συννεφιασμένος

synnefiasménos / συννεφιασμένη,
συννεφιασμένο, συννεφιασμένοι,
συννεφιασμένες, συννεφιασμένα

ομιχλώδης

omichlódis / ομιχλώδης, ομιχλώδες,
ομιχλώδεις, ομιχλώδεις, ομιχλώδη

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

το
τρέξιμο
tréximo

η
αντισφαίριση
antisfaírisi

η
ενόργανη γυμναστική
enórgani gymnastikí

το
ποδόσφαιρο
podósfairo

το
γκολφ
nkolf

η
ποδηλασία
podilasía

οι
καταδύσεις
katadýseis

η
κολύμβηση
kolýmvisi

η
καλαθοσφαίριση
kalathosfaírisi

το
τρίαθλο
triáthlo

ο
μαραθώνιος
marathónios

η
πεζοπορία
pezoporía

η
πυγμαχία
pygmachía

η
άρση βαρών
ársi varón

η
επιτραπέζια αντισφαίριση
epitrapézia antisfaírisi

η
χιονοσανίδα
chionosanída

το
καλλιτεχνικό πατινάζ
kallitechnikó patináz

το
μπάντμιντον
bántminton

το
χόκεϊ επί πάγου
chókeï epí págou

το
σκι αντοχής
ski antochís

το
σκι
ski

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

το
μπιτς βόλεϊ
bits vóleï

η
χειροσφαίριση
cheirosfaírisi

η
πετοσφαίριση
petosfaírisi

το
μπέιζμπολ
béizmpol

το
κρίκετ
kríket

το
ράγκμπι
ránkmpi

οι
καταδύσεις
katadýseis

η
υδατοσφαίριση
ydatosfaírisi

το
αμερικάνικο ποδόσφαιρο
amerikániko podósfairō

η
κωπηλασία
kopilasía

η
ιστιοπλοία
istioploía

το
σέρφινγκ
sérfin'nk

η
πτώση με αλεξίπτωτο
ptósi me alexíptoto

ο
χορός
chorós

η
γιόγκα
giónka

το
μπόουλινγκ
bóoulin'nk

το
πόκερ
póker

το
σκάκι
skáki

το
μπαλέτο
baléto

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

το
άλογο
álogo

η
αγελάδα
ageláda

ο
χοίρος
choíros

η
μαϊμού
maĩmou

το
πρόβατο
prónato

ο
σκύλος
skýlos

το
κοτόπουλο
kotópoulo

η
αρκούδα
arkoúda

η
γάτα
gáta

η
μέλισσα
mélissa

η
πεταλούδα
petaloúda

η
πάπια
pápia

το
φίδι
fídi

η
αράχνη
aráchni

το
ψάρι
psári

το
κουνέλι
kounéli

το
ποντίκι
pontíki

η
τίγρη
tígri

ο
ελέφαντας
eléfantas

ο
γάιδaros
gáidaros

το
λιοντάρι
liontári

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

το
κουνούπι
kounoúpi

το
ζουζούνι
zouzouni

το
περιστέρι
peristéri

η
φάλαινα
fálaina

το
μυρμήγκι
myrmínki

η
μύγα
mýga

το
σαλιγκάρι
salinkári

το
δελφίνι
delfíni

ο
καρχαρίας
karcharías

η
πολική αρκούδα
polikí arkoúda

το
πάντα
pánta

ο
βάτραχος
vátрахos

το
καγκουρό
kankouró

το
κοάλα
koála

ο
λύκος
lýkos

ο
ιπποπόταμος
ipporótamos

η
αλεπού
alepoú

η
καμηλοπάρδαλη
kamilopárdali

ο
κύκνος
kýknos

το
κοράκι
koráki

η
νυχτερίδα
nychterída

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

ο
πιγκούνος
pinkouínos

η
κουκουβάγια
kukounágia

ο
γλάρος
gláros

η
λιβελούλα
liveiouíla

η
κάμπια
kámpia

ο
παπαγάλος
papagálos

ο
ιππόκαμπος
iprókamos

το
χταπόδι
chtapódi

το
καλαμάρι
kalamári

ο
κάβουρας
kávouras

η
μέδουσα
médousa

η
φώκια
fókia

ο
κροκόδειλος
krokódeilos

η
χελώνα
chelóna

ο
δεινόσαυρος
deinósavros

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

η
Αμερική
Amerikí

η
Ασία
Asía

η
Ευρώπη
Enrópi

η
Ισπανία
Ispanía

το
Ηνωμένο Βασίλειο
Inoméno Vasíleio

η
Αφρική
Afrikí

η
Γαλλία
Gallía

η
Ιταλία
Italía

η
Ελβετία
Elvetía

η
Σιγκαπούρη
Sinkapóuri

η
Ταϊλάνδη
Taiílándi

η
Γερμανία
Germanía

το
Ισραήλ
Israíl

η
Ιαπωνία
Iaponía

η
Ρωσία
Rosía

οι
**Ηνωμένες Πολιτείες της
Αμερικής**
Inoménes Politeíes tis Amerikís

η
Κίνα
Kína

η
Ινδία
Indía

η
Χιλή
Chilí

ο
Καναδάς
Kanadás

το
Μεξικό
Mexikó

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

η
Νότια Αφρική
Nótia Afrikí

η
Αργεντίνη
Argentíni

η
Βραζιλία
Vrazilía

η
Λιβύη
Livýi

το
Μαρόκο
Maróko

η
Νιγηρία
Nigiría

η
Αίγυπτος
Aígyptos

η
Αλγερία
Algería

η
Κένυα
Kénya

η
Αυστραλία
Afstralía

η
Νέα Ζηλανδία
Néa Zilandía

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

η
τρίχα
trícha

η
μύτη
mýti

το
κεφάλι
kefáli

το
μάτι
máti

το
αυτί
aftí

το
στόμα
stóma

η
καρδιά
kardiá

το
πόδι
pódi

το
χέρι
chéri

ο
πισινός
pisinós

ο
λαιμός
laimós

ο
εγκέφαλος
enkéfalos

το
πόδι
pódi

το
γόνατο
gónato

ο
ώμος
ómos

το
στήθος
stíthos

η
κοιλιά
koiliá

το
χέρι
chéri

η
γλώσσα
glóssa

το
δόντι
dónti

η
πλάτη
pláti

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

το
δάχτυλο του ποδιού
dáchtylo tou podiού

το
δάχτυλο
dáchtylo

το
χείλος
cheílos

το
συκώτι
sykóti

ο
πνεύμονας
pnéymonas

το
στομάχι
stomáchi

το
έντερο
éntero

ο
νεφρός
nefrós

το
νεύρο
névro

το
μάγουλο
mágoulo

το
πηγούνι
pigoúni

το
μέτωπο
métopo

το
μικρό δάχτυλο
mikró dáchtylo

ο
αντίχειρας
antícheiras

τα
γένια
génia

ο
δείκτης
deíktis

το
μεσαίο δάχτυλο
mesaío dáchtylo

ο
παράμεσος
parámesos

η
σπονδυλική στήλη
spondylikí stíli

η
φτέρνα
ftérna

το
νύχι
nýchi

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

ο
σκελετός
skeletós

το
οστό
ostó

ο
μυς
mys

η
ουροδόχος κύστη
ourodóchos kýsti

ο
σπόνδυλος
spóndylos

το
πλευρό
plevró

ο
κόλπος
kólpos

η
αρτηρία
artiría

η
φλέβα
fléva

ο
όρχις
órchis

το
πέος
péos

το
σπέρμα
spérma

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

το
μπάνιο
bánio

η
κουζίνα
kouzína

η
πόρτα
pórta

ο
κήπος
kípos

η
κρεβατοκάμαρα
krevatokámara

το
σαλόνι
salóni

το
υπόγειο
ypógeio

ο
τοίχος
toíchos

το
γκαράζ
nkaráz

η
στέγη
stégi

οι
σκάλες
skáles

η
τουαλέτα
toualéta

το
φλιτζάνι
flitzáni

το
μαχαίρι
machaíri

το
παράθυρο
paráthyro

η
κούπα
kóupa

το
πιάτο
piáto

το
ποτήρι
potíri

το
γραφείο
grafeío

το
μπολ
bol

ο
κάδος σκουπιδιών
kádos skoupidión

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

το
ντους
ntous

ο
καθρέφτης
kathréftis

το
κρεβάτι
kreváti

το
ρολόι
rolói

η
εικόνα
eikóna

ο
καναπές
kanapés

ο
γείτονας
geítonas

η
καρέκλα
karékla

το
τραπέζι
trapézi

η
σοφίτα
sofíta

το
μπαλκόνι
balkóni

το
ασανσέρ
asansér

το
ξυλάκι
xyláki

η
ξύλινη κουτάλα
xýlini koutála

η
καμινάδα
kamináda

το
πιρούνι
piroúni

το
κουτάλι
koutáli

τα
μαχαιροπίρουνα
machairopírouna

το
τηγάني
tigáni

η
κατσαρόλα
katsaróla

η
κουτάλα
koutála

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

η
κουρτίνα
kourtína

το
ράφι βιβλιοθήκης
ráfi vivliothíkis

η
λάμπα
lámpa

η
κουβέρτα
kouvérta

το
μαξιλάρι
maxilári

το
στρώμα
stróma

η
ντουλάπα
ntoulápa

το
συρτάρι
syrtári

το
ράφι
ráfi

η
ζυγαριά
zygaría

η
σκούπα
skoupa

ο
κουβάς
kouvás

η
πετσέτα μπάνιου
petséta báníou

η
μπανιέρα
baniéra

το
καλάθι άπλυτων
kaláthi áplyton

η
πετσέτα
petséta

το
χαρτί υγείας
chartí ygeías

το
σαπούνι
sapoúni

το
γραμματοκιβώτιο
grammatokivótio

η
σκάλα
skála

ο
νιπτήρας
niptíras

hàng rào



η
περίφραξη
perífraxi

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

το
γάλα
gála

το
τυρί
tyrí

το
αυγό
avgó

το
οστό
ostó

το
κρέας
kréas

το
ψάρι
psári

η
ζάχαρη
záchari

το
ψωμί
psomí

το
λάδι
ládi

το
κέικ
kéik

η
καραμέλα
karaméla

η
σοκολάτα
sokoláta

το
τσάι
tsái

ο
καφές
kafés

το
νερό
neró

η
σαλάτα
saláta

το
κρασί
krasí

η
μπύρα
býra

το
πρωινό
proino

το
επιδόρπιο
epidórpio

η
σούπα
soúpa

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

η
πίτσα
pítsa

το
δείπνο
deíprno

το
μεσημεριανό
mesimerianó

το
γιαούρτι
giaourti

το
βούτυρο
voútyro

το
παγωτό
pagotó

το
ζαμπόν
zampón

ο
σολομός
solomós

ο
τόνος
tónos

η
γαλοπούλα
galopóula

το
λουκάνικο
loukániko

το
μπέικον
béikon

το
χοιρινό
choirinó

το
βοδινό
vodινό

το
κοτόπουλο
kotópoulo

το
μανιτάρι
manitári

η
κολοκύθα
kolokýtha

το
αρνίσιο
arnísio

το
πράσο
práso

το
σκόρδο
skórdo

η
τρούφα
tróufa

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

η
γλυκοπατάτα
glykopatáta

η
μελιτζάνα
melitzána

το
τζίντζερ
tzíntzer

το
τσίλι
tsíli

το
αγγούρι
angourí

το
καρότο
karóto

η
πατάτα
patáta

το
κρεμμύδι
kremmýdi

η
πιπεριά
piperiá

το
μπρόκολο
brókolo

το
λάχανο
láchano

το
κουνουπίδι
kounoupidi

το
μπάμπου
bampou

το
σπανάκι
spanáki

το
μαρούλι
marouli

το
μπιζέλι
bizéli

το
σέλινο
sélino

το
καλαμπόκι
kalampóki

το
μήλο
mílo

το
αχλάδι
achládi

το
φασόλι
fasóli

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

ο
χουρμάς
chourmās

το
σύκο
sýko

η
ελιά
eliá

το
φουντούκι
fountoúki

το
αμύγδαλο
amýgdalo

η
καρύδα
karýda

το
μάνγκο
mán'ngo

η
μπανάνα
banána

το
αράπικο φιστίκι
arápiko fistíki

ο
ανανάς
ananás

το
αβοκάντο
avokánto

το
ακτινίδιο
aktinídio

το
πεπόνι
peróni

το
σταφύλι
stafýli

το
καπούζι
karpóuzi

η
φράουλα
fráoula

το
μύρτιλο
mýrtilo

το
σμέουρο
sméouro

το
βερίκοκο
veríkoko

το
δαμάσκηνο
damáskino

το
κεράσι
kerási

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

το
γκρέιπφρουτ
nkréipfrou

το
λεμόνι
lemóni

το
ροδάκινο
rodákino

η
μέντα
ménta

η
τομάτα
tomáta

το
πορτοκάλι
portokáli

η
βανίλια
vanília

η
κανέλα
kanéla

το
μελισσόχορτο
melissóchor

το
κάρι
kári

το
πιπέρι
pipéri

το
αλάτι
aláti

το
ξύδι
xýdi

το
τόφου
tófou

ο
καπνός
kapnós

το
αλεύρι
alévri

το
γάλα σόγιας
gála sógias

το
νουντλ
nountl

το
σιτάρι
sitári

η
βρώμη
vrómi

το
ρύζι
rýzi

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

το
μέλι
méli

ο
ξηρός καρπός
xirós karpós

η
σόγια
sógia

η
τηγανίτα
tiganíta

η
τσίχλα
tsíchla

η
μαρμελάδα
marmeláda

το
μάφιν
máfin

η
πουτίγκα
poutínka

το
μπισκότο
biskóto

η
πορτοκαλάδα
portokaláda

το
ενεργειακό ποτό
energeiakó potó

το
ντόνατ
ntónat

η
κόκα κόλα
kóka kóla

το
μilkσέικ
milkseík

ο
χυμός μήλου
chymós mílou

το
ρούμι
róumi

το
κοκτέιλ
koktéil

η
ζεστή σοκολάτα
zestí sokoláta

το
μενού
menóu

η
βότκα
vótka

το
ουίσκι
ouíski

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

το
σούσι
súsi

τα
μακαρόνια
makarónia

τα
θαλασσινά
thalassiná

οι
φτερούγες κοτόπουλου
fteroúges kotópoulou

τα
πατατάκια
patatákia

τα
ποπκόρν
popkórni

η
μαγιονέζα
magionéza

η
μουστάρδα
moustárda

οι
τηγανητές πατάτες
tiganités patátes

το
χοτ ντογκ
chot ntonk

το
σάντουιτς
sántouits

η
σάλτσα ντομάτας
sálsa ntomátas

το
μπέργκερ
bérnker

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

η
εργασία για το σπίτι
ergasía gia to spíti

η
βιβλιοθήκη
vivliothíki

το
βιβλίο
vivlío

η
επιστήμη
epistími

το
μάθημα
máthima

οι
εξετάσεις
exetáseis

το
στυλό
styló

η
τέχνη
téchni

η
ιστορία
istoría

ο
δεύτερος
défteros

ο
πρώτος
prótos

το
μολύβι
molývi

η
έρευνα
érevna

ο
τέταρτος
tétartos

ο
τρίτος
trítos

το
λεξικό
lexikó

ο
αθλητικός χώρος
athlitikós chóros

το
πτυχίο
ptychío

η
γεωμετρία
geometría

το
σημειωματάριο
simeiomatário

το
εξάμηνο
exámino

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

τα
οικονομικά
oikonomiká

η
φιλοσοφία
filosofía

η
πολιτική
politikí

τα
μαθηματικά
mathimatiká

η
βιολογία
viología

η
γυμναστική
gymnastikí

η
χημεία
chimeía

η
λογοτεχνία
logotechnía

η
γεωγραφία
geografía

η
σβήστρα
svístra

ο
χάρακας
chárakas

η
φυσική
fysikí

η
κόλλα
kólla

η
κολλητική ταινία
kollitikí tainía

το
ψαλίδι
psalídi

τρία τοις εκατό
tría tois ekató

ο
συνδετήρας
syndetírás

το
στυλό διάρκειας
styló diárkeias

το
κυβικό μέτρο
kyvikó métro

μηδέν τοις εκατό
midén tois ekató

εκατό τοις εκατό
ekató tois ekató

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

το
μέτρο
métro

το
μίλι
míli

το
τετραγωνικό μέτρο
tetragonikó métro

το
δέκατο
dékato

το
εκατοστό
ekatostó

το
χιλιοστό
chiliostó

ο
πολλαπλασιασμός
pollaplasiasmós

η
αφαίρεση
afaíresi

η
πρόσθεση
prósthesi

ο
όγκος
ónkos

η
επιφάνεια
epifáneia

η
διαίρεση
diaíresi

το
τρίγωνο
trígono

το
τετράγωνο
tetrágono

το
ορθογώνιο
orthogónio

το
χιλιοστόλιτρο
chiliostólitro

το
λίτρο
lítro

ο
κύκλος
kýklos

το
γραμμάριο
grammáριο

το
κιλό
kiló

ο
τόνος
tónos

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

το
χωνί
choní

το
μικροσκόπιο
mikroskópio

ο
μαγνήτης
magnítis

η
διάλεξη
díalēxi

το
εργαστήριο
ergastírio

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

το
διαμάντι
diamánti

η
φωτιά
fotiá

η
τέφρα
téfra

το
αστέρι
astéri

ο
ήλιος
ílios

το
φεγγάρι
fengári

η
λίμνη
límnī

η
ακτή
aktí

ο
πλανήτης
planítis

ο
λόφος
lófos

η
έρημος
érimos

το
δάσος
dásos

η
κοιλάδα
koiláda

το
ποτάμι
potámi

ο
βράχος
vráchos

ο
ωκεανός
okeanós

το
νησί
nisí

το
βουνό
vounó

το
χιόνι
chióni

ο
πάγος
págos

η
θάλασσα
thálassa

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

ο
άνεμος
ánemos

η
βροχή
vrochí

η
καταιγίδα
kataigída

το
τριαντάφυλλο
triantáfyllo

το
γρασίδι
grasídi

το
δέντρο
déntro

το
χώμα
chóma

το
μέταλλο
métallo

το
λουλούδι
louloúdi

η
άμμος
ámmos

το
κάρβουνο
kárnouno

η
λάβα
láva

ο
δορυφόρος
doryfóros

η
ρουκέτα
roukéta

ο
πηλός
pilós

η
ήπειρος
ípeiros

ο
αστεροειδής
asteroeidís

ο
γαλαξίας
galaxías

ο
βόρειος πόλος
vóreios pólos

ο
νότιος πόλος
nótios pólos

ο
ισημερινός
isimerinós

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

το
σπήλαιο
spílaio

το
τροπικό δάσος
tropikó dásos

το
ρυάκι
ryáki

ο
παγετώνας
pagetónas

η
ακτή
aktí

ο
καταρράκτης
katarráktis

το
ηφαίστειο
ífaísteio

ο
κρατήρας
kratíras

ο
σεισμός
seismós

η
ομίχλη
omíchli

η
πλημμύρα
plimmýra

η
ατμόσφαιρα
atmósfaira

η
αστραπή
astrapí

η
βροντή
vrontí

το
ουράνιο τόξο
ouránio tóxo

ο
τυφώνας
tyfónas

η
θερμοκρασία
thermokrasía

η
καταιγίδα
kataigída

το
κλαδί
kladí

το
σύννεφο
sýnnefo

ο
τυφώνας
tyfónas

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

ο
κορμός
kormós

η
ρίζα
ríza

το
φύλλο
fýllo

το
διοξείδιο του άνθρακα
dioxeídio tou ánthraka

το
πλαστικό
plastikó

ο
σπόρος
spóros

το
οξυγόνο
oxygóno

ο
σίδηρος
sídiros

το
άτομο
átomo

το
ασήμι
asími

ο
χρυσός
chrysós

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

το
τρένο
tréno

το
λεωφορείο
leoforeío

το
αυτοκίνητο
aftokínito

το
αεροπλάνο
aeropláno

η
στάση λεωφορείου
stási leoforeíou

ο
σιδηροδρομικός σταθμός
sidirodromikós stathmós

το
ποδήλατο
podílato

το
φορτηγό
fortigó

το
πλοίο
ploío

το
φανάρι
fanári

το
ταξί
taxí

η
μοτοσυκλέτα
motosykléta

η
μπαταρία
bataría

ο
δρόμος
drómos

ο
χώρος στάθμευσης
chóros státhmefsis

το
τιμόνι
timóni

ο
αερόσακος
aerósakos

η
μηχανή
michaní

το
πορτ-μπαγκάζ
port-bankáz

το
λάστιχο
lásticho

η
ζώνη ασφαλείας
zóni asfaleías

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

το
μετρό
metró

το
εκδοτήριο εισιτηρίων
ekdotírio eisitiríon

ο
αυτόματος πωλητής
εισιτηρίων
aftómatos politís eisitiríon

το
τραμ
tram

η
μηχανή τρένου
michaní trénou

το
τρένο υψηλής ταχύτητας
tréno ypsilís tachýtitas

το
αεροδρόμιο
aerodrómio

το
μίνι λεωφορείο
míni leoforeío

το
σχολικό λεωφορείο
scholikó leoforeío

η
πρώτη θέση
próti thési

το
ελικόπτερο
elikóptero

η
αεροπορική εταιρεία
aeroporikí etaireía

το
σωσίβιο γιλέκο
sosívio giléko

η
διακεκριμένη θέση
diakekriméni thési

η
οικονομική θέση
oikonomikí thési

το
κρουαζιερόπλοιο
krouazieróploio

το
υποβρύχιο
ypovrýchio

το
κοντέινερ
kontéiner

το
πορθμείο
porthmeío

το
γιωτ
giot

το
φορτηγό πλοίο
fortigó plíoio

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

το
ραντάρ
rantár

η
σωσίβια λέμβος
sosívia lémbos

το
λιμάνι
limáni

το
βενζινάδικο
venzinádiko

το
πεζοδρόμιο
pezodrómio

ο
οδικός φωτισμός
odikós fotismós

το
μποτιλιάρισμα
botiliárisma

η
διάβαση πεζών
diávasi pezón

το
εργοτάξιο
ergotáxio

ο
εκσκαφέας
ekskaféas

το
άρμα μάχης
árma máchis

ο
αυτοκινητόδρομος
aftokinitódromos

το
σκούτερ
skouéter

το
τρέιλερ
tréiler

το
τρακτέρ
traktér

το
τελεφερίκ
teleferík

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

το
σπίτι
spíti

το
σχολείο
scholeío

το
νοσοκομείο
nosokomeío

το
σούπερ μάρκετ
súper márkēt

η
αγορά
agorá

ο
λογαριασμός
logariasmós

το
αγρόκτημα
agróktima

το
πανεπιστήμιο
panepistímio

το
διαμέρισμα
diamérisma

το
μπαρ
bar

το
εστιατόριο
estiatório

η
εκκλησία
ekklisía

η
τουαλέτα
touléta

το
πάρκο
párko

το
γυμναστήριο
gymnastírio

η
αστυνομία
astynomía

το
ασθενοφόρο
asthenofóro

ο
χάρτης
chártis

το
προάστιο
proástio

η
χώρα
chóra

η
πυροσβεστική
pyrosvestikí

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

το
εμπορικό κέντρο
emporikó kénthro

η
εγγύηση
engýisi

το
χωριό
chorió

το
κάστρο
kástro

ο
ουρανοξύστης
ouranoxýstis

το
φαρμακείο
farmakeío

ο
ναός
naós

η
συναγωγή
synagogí

η
πρεσβεία
presveía

το
δημαρχείο
dimarcheío

το
τζαμί
tzamí

το
εργοστάσιο
ergostásio

το
νυχτερινό κέντρο
nychterinó kénthro

το
σιντριβάνι
sintriváni

το
ταχυδρομείο
tachydromeío

το
γήπεδο ποδοσφαίρου
gípedo podosfaírou

το
γήπεδο γκολφ
gípedo nkolf

το
παγκάκι
pankáki

οι
τουριστικές πληροφορίες
touristikés pliroforíes

το
γήπεδο τένις
gípedo ténis

η
πισίνα
písína

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

το
μουσείο
mouseío

η
γκαλερί τέχνης
nkalerí téchnis

το
καζίνο
kazíno

το
ενυδρείο
enydreío

το
σουβενίρ
souvenir

το
εθνικό πάρκο
ethnikó párko

το
υδάτινο πάρκο
ydátino párko

το
τρενάκι του λούνα παρκ
trenáki tou loúna park

οι
νεροτσουλήθρες
nerotsoulíthres

η
έξοδος κινδύνου
éxodos kindýnou

η
παιδική χαρά
paidikí chará

ο
ζωολογικός κήπος
zoologikós kípous

το
αστυνομικό τμήμα
astynomikó tmíma

ο
πυροσβεστήρας
pyrosvestíras

ο
συναγερμός πυρκαγιάς
synagermós pyrkagiás

η
πρωτεύουσα
protévousa

η
περιοχή
periochí

η
πολιτεία
politeía

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

το
χειρουργείο
cheirourgeío

ο
ασθενής
asthenís

το
ατύχημα
atýchima

ο
βήχας
víchas

ο
πυρετός
pyretós

το
χάπι
chápi

η
αίθουσα αναμονής
aíthousa anamonís

η
μονάδα εντατικής θεραπείας
monáda entatikís therapeías

το
δωμάτιο έκτακτης ανάγκης
domátio éktaktis anánkis

η
ημερομηνία λήξης
imerominía lísis

το
υπνωτικό χάπι
ypnotikó chápi

η
ασπιρίνη
aspiríni

η
παρενέργεια
parenérgeia

το
σιρόπι για το βήχα
sirópi gia to vicha

η
δοσολογία
dosología

η
κάψουλα
kápsoula

η
σκόνη
skóni

η
ινσουλίνη
insoulíni

τα
αντιβιοτικά
antiviotiká

το
παισίοινο
pafsípono

η
βιταμίνη
vitamíni

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuyết rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

το
έμφραγμα
émfragma

ο
ιός
íos

το
βακτήριο
vaktírio

το
εγκεφαλικό
enkefalikó

ο
διαβήτης
diavítis

η
διάρροια
diárroia

η
γρίπη
grípi

ο
καρκίνος
karkínos

το
άσθμα
ásthma

ο
πονόλαιμος
ponólaimos

το
ηλιακό έγκαυμα
iliakó énkavma

ο
πονόδοντος
ponódontos

η
αλλεργία
allergía

η
μόλυνση
mólynsi

ο
στομαχόπονος
stomachóponos

η
σύριγγα
sýringa

ο
πονοκέφαλος
ponokéfalos

η
κράμπα
krámpa

η
μηχανή υπερήχων
michaní yperíchon

η
ακτινογραφία
aktinografía

η
πατερίτσα
paterítsa

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

ο
γύψος
gýpsos

το
αναπηρικό καροτσάκι
anapirikó karotsáki

ο
γύψος
gýpsos

η
έκτακτη ανάγκη
éktakti anánki

ο
τραυματισμός
travmatismós

ο
σφυγμός
sfygmós

το
κάταγμα
kátagma

το
έγκαυμα
énkavma

η
διάσειση
diáseisi

το
τεστ εγκυμοσύνης
test enkymosýnis

το
αντισυλληπτικό χάπι
antisylliptikó chápi

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

ο
αστυνομικός
astynomikós

η
νοσοκόμα
nosokóma

ο
γιατρός
giatrós

ο
ντετέκτιβ
ntetéktiv

ο
καπετάνιος
kapetánios

ο
πρόεδρος
próedros

ο
δάσκαλος
dáskalos

ο
καθηγητής
kathigitís

ο
πιλότος
pilótos

ο
βοηθός
voithós

ο
γραμματέας
grammatéas

ο
δικηγόρος
dikigóros

ο
μάγειρας
mágeiras

ο
μάνατζερ
mánatzer

ο
δικαστής
dikastís

το
μοντέλο
montélo

ο
οδηγός λεωφορείου
odigós leoforeíou

ο
οδηγός ταξί
odigós taxí

ο
φαρμακοποιός
farmakopoiós

ο
πρωθυπουργός
prothypourgós

ο
καλλιτέχνης
kallitéchnis

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

ο
επιχειρηματίας
epicheirimatías

ο
οδοντίατρος
odontíatros

ο
πυροσβέστης
pyrosvéstis

ο
αεροσυνοδός
aerosynodós

ο
προγραμματιστής
programmatistís

ο
πολιτικός
politikós

ο
αρχιτέκτονας
architéktonas

ο
νηπιαγωγός
nīpiagogós

ο
επιστήμονας
epistímonas

ο
εισαγγελέας
eisangeléas

ο
σύμβουλος
sýmnoulos

ο
λογιστής
logistís

ο
σπιτονοικοκύρης
spitonoikokýris

ο
σωματοφύλακας
somatofýlakas

ο
γενικός διευθυντής
genikós diefthyntís

ο
στρατιώτης
stratiótis

ο
φύλακας
fýlakas

ο
σερβιτόρος
servitóros

ο
υδραυλικός
ydravlikós

ο
καθαριστής
katharistís

ο
ψαράς
psarás

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

ο
υπεύθυνος υποδοχής
ypéfthynos ypodochís

ο
αγρότης
agrótis

ο
ηλεκτρολόγος
ilektrológos

ο
κομμωτής
kommotís

ο
ταμίας
tamías

ο
ταχυδρόμος
tachydrómos

ο
φωτογράφος
fotográfos

ο
δημοσιογράφος
dimosiográfos

ο
συγγραφέας
syngraféas

ο
μουσικός
mousikós

ο
τραγουδιστής
tragoudistís

ο
ναυαγοσώστης
navagosóstis

ο
προπονητής
proponitís

ο
δημοσιογράφος
dimosiográfos

ο
ηθοποιός
ithhopoiós

ο
διαιτητής
diaititís

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

το
άγχος
ánchos

το
γραφείο
grafeío

τα
χρήματα
chrímata

το
τμήμα
tmíma

το
προσωπικό
prosopikó

η
ασφάλεια
asfáleia

το
γράμμα
grámma

η
διεύθυνση
diéfthynsi

ο
μισθός
misthós

η
**διεύθυνση ηλεκτρονικού
ταχυδρομείου**
diéfthynsi ilektronikou
tachydromeíou

η
ιστοδιεύθυνση
istodiéfthynsi

ο
αριθμός τηλεφώνου
arithmós tilefónou

η
υπογραφή
ypografí

το
ηλεκτρονικό ταχυδρομείο
ilektronikó tachydromeío

η
ιστοσελίδα
istoselída

ο
πελάτης
pelátis

το
κέρδος
kérdos

η
απώλεια
apóleia

ο
κωδικός
kodikós

η
πιστωτική κάρτα
pistotikí kárta

το
ποσό
posó

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

η
αίθουσα συνεδριάσεων
aithousa synedriáseon

ο
φόρος
fóros

η
μηχανή μετρητών
michaní metritón

το
ανθρώπινο δυναμικό
anthrópino dynamikó

η
πληροφορική
pliroforikí

η
επαγγελματική κάρτα
epangelmatikí kárta

το
μάρκετινγκ
márketin'nk

η
λογιστική
logistikí

το
νομικό τμήμα
nomikó tmíma

ο/η
εργοδότης
ergodótis

ο/η
συνάδελφος
synádelfos

οι
πωλήσεις
políseis

η
παρουσίαση
parousíasi

η
σημείωση
simeíosi

ο/η
υπάλληλος
ypállilos

ο
προβολέας
provoléas

η
λαστιχένια σφραγίδα
lastichénia sfragída

το
ντοσιέ
ntosié

ο
φάκελος
fákelos

το
γραμματόσημο
grammatósimo

το
πακέτο
pakéto

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

το
χρηματιστήριο
chrimatistírio

η
επένδυση
epéndysi

το
πρόγραμμα περιήγησης
próγραμμα periígisis

ο
τόκος
tókos

το
νόμισμα
nómisma

το
χαρτονόμισμα
chartonómisma

ο
τραπεζικός λογαριασμός
trapezikós logariasμός

ο
αριθμός λογαριασμού
arithmós logariasμού

το
δάνειο
dáneio

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

η
φωτογραφική μηχανή
fotografikí michaní

η
τηλεόραση
tileórasí

το
τηλέφωνο
tiléfono

το
κλιματιστικό
klimatistikó

ο
ανεμιστήρας
anemistíras

το
ραδιόφωνο
radiófono

η
ηλεκτρική σκούπα
ilektrikí skóupa

η
φρυγανιέρα
fryganiéra

η
καφετιέρα
kafetiéra

το
πλυντήριο πιάτων
plyntírio piáton

ο
βραστήρας
vrastíras

το
πιστολάκι μαλλιών
pistoláki malliόν

ο
φούρνος μικροκυμάτων
fóurnos mikrokymáton

ο
φούρνος
fóurnos

η
κουζίνα
kouzína

το
τηλεχειριστήριο
tilecheiristírio

το
πλυντήριο
plyntírio

το
ψυγείο
psygeío

το
πληκτρολόγιο
pliktrológio

το
ποντίκι
pontíki

το
ακουστικό
akoustikó

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

ο
σαρωτής
sarotís

το
στικάκι USB
stikáki USB

ο
σκληρός δίσκος
sklirós dískos

ο
φορητός υπολογιστής
foritós ypologistís

η
οθόνη
othóni

ο
εκτυπωτής
ektypotís

το
ηχείο
ícheío

το
ρομπότ
rompót